ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA XÃ TRÀ BỒNG

(Kèm theo Công văn số 1481/UBND-KT ngày 20/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Trà Bồng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng (ha) (Theo Thống kê đất đai 2025)	Dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**13.942,47**	**13.942,47**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.920,34**	**12.441,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	298,10	273,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	268,54	247,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,56	25,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	273,82	158,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.091,99	2.732,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.214,76	4.040,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.038,82	5.205,78
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*650,09*	731,59
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,84	2,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		25,00
1.9	Đất làm muối	LMU		0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,79
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**963,00**	**1.491,21**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	57,99	80,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	44,72	74,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,58	5,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,96	141,12
2.5	Đất an ninh	CAN	1,35	3,77
2.6	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**19,22**	**36,06**
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,52	10,88
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17	1,98
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,83	13,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,39	7,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thuỷ văn	DKT	0,05	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,26	1,57
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**7,50**	**222,86**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,11	25,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,60	96,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51	5,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,28	95,60
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**463,49**	**628,47**
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	160,86	229,10
2.8.2	Đất công trình thuỷ lợi	DTL	27,65	42,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		7,91
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,21	10,19
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	272,07	314,08

2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông	DBV	0,21	0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,49	1,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		20,66
2.9	**Đất tôn giáo**	**TON**	**0,43**	**0,65**
2.10	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,11**	**0,11**
2.11	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**	**NTD**	**41,21**	**48,12**
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**292,44**	**249,89**
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,19	0,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,25	249,69
2.13	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**		**0,05**
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**59,13**	**9,99**
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	32,65	0,00
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,25	2,65
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18,92	6,21
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,30	1,13
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	0,00